

Số: 56/QĐ-THCSLQĐ

Trị An, ngày 03 tháng 07 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách 6 tháng năm 2026 của Trường THCS Lê Quý Đôn

Căn cứ Nghị định số 73/2026/ND-CP ngày 10/03/2026 của Thủ tướng - Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 26/2026/TT-BTC ngày 25/03/2026 của Bộ tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/ND-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật ngân sách;

Xét đề nghị của Bộ phận Tài vụ Trường THCS Lê Quý Đôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán thu – chi ngân sách 6 tháng năm 2026 của Trường THCS Lê Quý Đôn (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận tài vụ căn cứ thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng Kinh tế;
- Lưu : KT.



Hồ Thị Ngọc Hằng

Trị An, ngày 03 tháng 07 năm 2026

BIÊN BẢN

V/v thực hiện công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách
6 tháng năm 2026 của Trường THCS Lê Quý Đôn

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/03/2026 của Thủ tướng - Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 26/2026/TT-BTC ngày 25/03/2026 của Bộ tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật ngân sách;

Hôm nay, vào lúc 14h00 ngày 03 tháng 07 năm 2026, tại Trường THCS Lê Quý Đôn.

I. Thành phần gồm:

1. Bà Hồ Thị Ngọc Hằng – Hiệu Trưởng - Chủ tịch hội đồng.
2. Bà Dương Thị Thu Hà – Người lập biên bản

Cùng toàn bộ thành viên Ban liên tịch của Trường THCS Lê Quý Đôn.

II. Nội dung : Công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách 6 tháng năm 2026 với nội dung sau:

1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán thu – chi ngân sách 6 tháng năm 2026.

2. Số tiền :

2.1. Nguồn kinh phí thường xuyên không giao tự chủ :

- Dự toán giao : 1.380.718.144 đồng
- Đã thực hiện chi : 621.441.144 đồng

2.2. Nguồn kinh phí thường xuyên giao tự chủ :

- Dự toán giao : 15.775.978.000 đồng
- Đã thực hiện chi : 7.932.801.402 đồng

3. Nội dung chi: Theo bảng thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 6 tháng năm 2026.

4. Thời gian công khai :

+ Thời gian bắt đầu công khai : Vào lúc 14h00 ngày 03 tháng 07 năm 2026

+ Thời gian kết thúc công khai : Vào lúc 14h00 ngày 18 tháng 07 năm 2026.

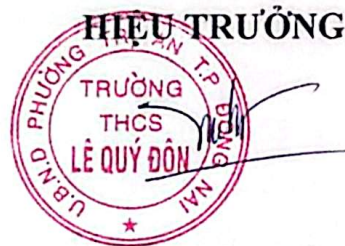
5. Hình thức công khai: Dán niêm yết tại bảng thông tin nội bộ và trên trang web của nhà trường.

Biên bản kết thúc lúc 15 giờ 00 phút cùng ngày./.

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN



Dương Thị Thu Hà



Hồ Thị Ngọc Hằng

Đơn vị: TRƯỜNG THCS LÊ QUÝ ĐÔN
Chương: 822

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH

(03 tháng/06 tháng/ 09 tháng/ cả năm)
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 03 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 03 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước

Trường THCS Lê Quý Đôn công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 06 tháng như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0	0	
I	Số thu phí, lệ phí	0	0	0	
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0	0	0	
I	Chi sự nghiệp.....	0	0	0	
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
2	Chi quản lý hành chính	0	0	0	
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0	0	0	
I	Lệ phí	0	0	0	
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí	0	0	0	
	Phí				
	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	17.156.696.144	8.554.242.546	49,86%	
I	Nguồn ngân sách trong nước	17.156.696.144	8.554.242.546	49,86%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	Chi quản lý hành chính	0	0	0	
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	0	0	0	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo				
	Nhiệm vụ chuyển đổi số				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	17.156.696.144	8.554.242.546	49,86%	
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	15.775.978.000	7.932.801.402	50,28%	
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	1.380.718.144	621.441.144	45,01%	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	0	0	
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
5	Chi bảo đảm xã hội	0	0	0	
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
6	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0	
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0	0	0	
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	0	
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0	0	0	
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
II	Nguồn vốn viện trợ	0	0	0	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	Chi quản lý hành chính	0	0	0	
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	0	0	0	
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0	0	0	
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	0	0	
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội	0	0	0	
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0	
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0	0	0	
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	0	
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0	0	0	
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	0	0	0	
1	Chi quản lý hành chính	0	0	0	
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	0	0	0	
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0	0	0	
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	0	0	
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội	0	0	0	
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0	
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0	0	0	
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	0	
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0	0	0	
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Trị An, ngày 03 tháng 07 năm 2026

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Hồ Thị Ngọc Hằng

THUYẾT MINH
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
6 THÁNG NĂM 2026

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 03 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 03 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1571/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của UBND Xã Trị An V/v Giao dự toán thu Ngân sách nhà nước – chi ngân sách địa phương trên địa bàn xã Trị An năm 2026;

Căn cứ vào tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 6 tháng năm 2026 của Trường THCS Lê Quý Đôn;

Trường THCS Lê Quý Đôn báo cáo công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 6 tháng năm 2026, cụ thể như sau:

Chi sự nghiệp giáo dục 6 tháng năm 2026 với tổng số tiền 8.554.242.546 đồng, chiếm tỷ lệ 49,86% so với tổng dự toán. Trong đó:

1. Nguồn kinh phí thường xuyên không giao tự chủ

- Dự toán 621.441.144 đồng, chiếm tỷ lệ 45,01% so với dự toán.

Trong đó:

- Chi thanh toán cho cá nhân : 621.441.144 đồng
- + Chi hỗ trợ Tết nguyên đán năm 2026 cho CB-GV-NV: 72.000.000 đồng.
- + Chi khen thưởng thành tích đột xuất: 2.000.000 đồng
- + Chi phụ cấp ưu đãi cho GV dạy HSKT : 517.741.144 đồng
- + Chi hỗ trợ CPHT cho HS : 29.700.000 đồng

2. Nguồn kinh phí thường xuyên giao tự chủ

- Dự toán: 15.775.978.000 đồng

- Chi: 7.932.801.402 đồng, chiếm tỷ lệ 50,28% so với dự toán.

Trong đó:

2.1. Chi thanh toán cá nhân: 7.292.486.249 đồng

- + Chi lương theo ngạch, bậc: 3.866.132.400 đồng
- + Chi tiền công HĐ theo NĐ111/2022/NĐ-CP: 116.129.700 đồng.
- + Chi phụ cấp chức vụ: 48.438.000 đồng
- + Chi phụ cấp khu vực: 167.349.000 đồng
- + Chi phụ cấp làm đêm, thêm giờ: 42.197.728 đồng
- + Chi phụ cấp độc hại: 4.212.000 đồng
- + Chi phụ cấp ưu đãi: 1.125.165.600 đồng
- + Chi phụ cấp trách nhiệm: 7.020.000 đồng
- + Chi phụ cấp thâm niên: 839.866.716 đồng
- + Chi tiền nước uống : 2.419.848 đồng
- + Chi đóng góp Bảo hiểm xã hội: 832.811.371 đồng
- + Chi đóng góp Bảo hiểm y tế: 142.767.665 đồng
- + Chi đóng góp Bảo hiểm thất nghiệp: 47.589.221 đồng
- + Chi thanh toán khác cho cá nhân: 50.387.000 đồng.

2.2. Chi về hàng hoá, dịch vụ :578.156.533 đồng

- + Chi tiền điện: 57.416.445 đồng
- + Chi tiền nước: 8.805.550 đồng
- + Chi văn phòng phẩm : 52.672.660 đồng
- + Chi vật tư văn phòng khác : 29.902.000 đồng
- + Chi tiền cước điện thoại : 468.602 đồng
- + Chi tiền cước internet : 3.904.800 đồng
- + Chi tuyên truyền, quảng cáo : 4.417.300 đồng
- + Chi khác về thông tin, tuyên truyền, liên lạc : 1.792.000 đồng
- + Chi tiền xe công tác phí : 2.980.000 đồng
- + Chi phụ cấp công tác phí : 1.760.000 đồng
- + Chi khoán công tác phí : 8.400.000 đồng
- + Chi thuê phương tiện vận chuyển : 16.600.000 đồng
- + Chi thuê lao động trong nước : 68.780.000 đồng
- + Chi phí thuê mướn khác : 94.670.800 đồng
- + Chi sửa chữa các thiết bị công nghệ thông tin : 8.640.000 đồng

Được quét bằng CamScanner